

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



---

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2020



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Minh Phương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2020)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Đức Thảo	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020





Số: *405* -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *13* tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" đã hoàn thành, đi vào hoạt động từ năm 2014 nhưng một phần chi phí còn lại của dự án với giá trị 7.306.011.623 đồng vẫn được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa được Công ty tạm ghi tăng Tài sản cố định để trích khấu hao. Theo đó, chi phí khấu hao tương ứng với thời gian đưa tài sản vào sử dụng chưa được Công ty ghi nhận. Vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(tiếp theo)*

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 30/06/2020 chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

**Từ chối đưa ra kết luận**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày 30/06/2020 của Công ty.



**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.139.112.371</b>	<b>117.518.902.953</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>829.275.386</b>	<b>1.112.692.962</b>
1. Tiền	111	V.1.	829.275.386	1.112.692.962
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.687.573.389</b>	<b>72.807.160.097</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	22.874.035.947	19.041.371.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.934.336.170	1.889.398.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	55.245.447.935	56.242.636.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.366.246.663)	(4.366.246.663)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.545.697.107</b>	<b>38.408.305.108</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	41.545.697.107	38.408.305.108
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.076.566.489</b>	<b>5.190.744.786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	1.008.032.528	904.514.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.992.222.026	4.192.954.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	76.311.935	93.275.625
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>404.984.889.295</b>	<b>415.575.994.220</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72.240.000.000</b>	<b>72.240.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215.745.000.200</b>	<b>225.902.390.065</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	215.745.000.200	225.902.390.065
- Nguyên giá	222		277.933.229.989	277.933.229.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.188.229.789)	(52.030.839.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	-
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(810.751.750)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.217.852.728</b>	<b>9.217.852.728</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	9.217.852.728	9.217.852.728
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>93.960.000.000</b>	<b>93.960.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.822.036.367</b>	<b>14.255.751.427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	13.822.036.367	14.255.751.427
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>530.124.001.666</b>	<b>533.094.897.173</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>363.873.162.199</b>	<b>356.632.536.685</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194.697.583.887</b>	<b>179.956.958.373</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	55.941.815.623	50.610.968.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	13.797.713.054	11.314.118.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.043.268.923	54.107.045.533
4. Phải trả người lao động	314		1.616.255.087	2.256.618.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.738.647.049	3.726.461.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	29.565.359.427	26.024.221.381
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	35.709.470.950	31.632.470.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>169.175.578.312</b>	<b>176.675.578.312</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	75.215.578.312	82.715.578.312
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.250.839.467</b>	<b>176.462.360.488</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>166.075.549.467</b>	<b>176.287.070.488</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
<del>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</del>	<del>411a</del>		<del>200.000.000.000</del>	<del>200.000.000.000</del>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(42.343.916.456)	(32.132.395.435)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(32.132.395.435)	(20.744.684.230)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.211.521.021)	(11.387.711.205)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>175.290.000</b>	<b>175.290.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>530.124.001.666</b>	<b>533.094.897.173</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	83.102.636.656	71.401.342.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	515.707.236	329.995.673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		82.586.929.420	71.071.346.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	79.943.118.593	64.924.001.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.643.810.827	6.147.345.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	39.264.829	104.244.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.090.446.255	5.093.064.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.985.757.355	4.874.160.373
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	1.737.928.342	1.855.520.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6.005.785.552	4.792.208.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(10.151.084.493)	(5.489.202.951)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	418.127.725	461.996.500
12. Chi phí khác	32	VI.7.	478.564.253	1.376.234.228
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(60.436.528)	(914.237.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10.211.521.021)	(6.403.440.679)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(10.211.521.021)	(6.403.440.679)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	(510,58)	(320,17)

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.282.910.523	76.538.073.540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.935.077.816)	(62.575.460.828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.635.327.032)	(8.250.489.148)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.985.757.355)	(4.874.160.373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(385.410.139)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.757.119.801	8.784.840.085
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.346.032.750)	(9.534.991.287)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.137.835.371</b>	<b>(297.598.150)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.747.053	1.516.841
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.747.053</b>	<b>1.516.841</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.665.000.000	4.410.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.088.000.000)	(4.404.225.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.423.000.000)</b>	<b>5.775.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(283.417.576)</b>	<b>(290.306.309)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.112.692.962	1.915.810.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>829.275.386</b>	<b>1.625.504.586</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



Nguyễn Thị Diệu Thúy



Lê Tiến Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có mười bốn (14) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0100109113 ngày 31/08/2017 về tăng vốn điều lệ thì Vốn Điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

~~Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp~~

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/06/2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu thi công và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**16.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10% đối với hoạt động bán các sản phẩm và hàng hóa.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	273.728.694	335.486.436
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	555.546.692	777.206.526
Tiền gửi VND	504.721.199	734.307.202
Tiền gửi USD	50.825.493	42.899.324
<b>Cộng</b>	<b>829.275.386</b>	<b>1.112.692.962</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Dài hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>93.960.000.000</b>	<b>-</b>	<b>93.960.000.000</b>	

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Trong kỳ, Công ty không có phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Reliv Pharma	7.051.550.280	-	7.178.927.641	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	2.787.771.160	-	3.304.438.675	-
Công ty TNHH Reliv Healthcare	1.609.501.760	-	1.745.563.260	-
Các đối tượng khác	11.425.212.747	(159.071.765)	6.812.441.969	(159.071.765)
<b>Cộng</b>	<b>22.874.035.947</b>	<b>(159.071.765)</b>	<b>19.041.371.545</b>	<b>(159.071.765)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	674.071.249	225.121.513
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	265.000.000	262.200.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ đầu tư	1.300.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại Hà Nội	927.684.000	-
Các đối tượng khác	767.580.921	402.077.378
<b>Cộng</b>	<b>3.934.336.170</b>	<b>1.889.398.891</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>55.245.447.935</b>	<b>(4.207.174.898)</b>	<b>56.242.636.324</b>	<b>(4.207.174.898)</b>
Tạm ứng	912.313.142	-	573.787.426	-
Văn Thị Thanh Hằng	502.700.000	-	389.700.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Đối tượng khác	368.311.142	-	142.785.426	-
Ký cược, ký quỹ	182.214.217	-	1.482.928.322	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>54.150.920.576</b>	<b>(4.207.174.898)</b>	<b>54.185.920.576</b>	<b>(4.207.174.898)</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	48.952.457.207	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cường	2.320.000.000	(2.265.000.000)	2.320.000.000	(2.265.000.000)
Các đối tượng khác	2.878.463.369	(1.942.174.898)	2.913.463.369	(1.942.174.898)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>72.240.000.000</b>	<b>-</b>	<b>72.240.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>127.485.447.935</b>	<b>(4.207.174.898)</b>	<b>128.482.636.324</b>	<b>(4.207.174.898)</b>

(i) Là khoản phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An tiền thuê đất của Công ty tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 01/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/09/2018 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thế Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/09/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Nợ xấu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác quá hạn thanh toán.</b>				
Trần Bảo Cường	2.345.000.000	80.000.000	2.345.000.000	80.000.000
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000	339.952.000	75.235.000
Vũ Huy Sơn	937.506.898	-	937.506.898	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	817.454.060	-	817.454.060	-
<b>Cộng</b>	<b>4.521.481.663</b>	<b>155.235.000</b>	<b>4.521.481.663</b>	<b>155.235.000</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.234.916.540	-	22.639.509.329	-
Công cụ, dụng cụ	76.287.897	-	101.041.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.469.199.013	-	10.645.601.599	-
Thành phẩm	7.765.293.657	-	5.022.152.818	-
<b>Cộng</b>	<b>41.545.697.107</b>	<b>-</b>	<b>38.408.305.108</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO"	7.306.011.623	7.306.011.623
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
<b>Cộng</b>	<b>9.217.852.728</b>	<b>9.217.852.728</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.008.032.528</b>	<b>904.514.174</b>
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	895.204.861	715.021.699
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	112.827.667	189.492.475
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.822.036.367</b>	<b>14.255.751.427</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9.778.378.392	9.924.324.336
Chi phí thuê đất và hạ tầng KCN	4.005.324.657	4.063.093.761
Chi phí thử tương sinh học	38.333.318	268.333.322
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	8
<b>Cộng</b>	<b>14.830.068.895</b>	<b>15.160.265.601</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2020	92.532.730.287	180.133.776.988	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	277.933.229.989	
Số dư ngày 30/06/2020	92.532.730.287	180.133.776.988	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	277.933.229.989	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2020	12.662.333.731	35.754.449.679	2.394.448.381	765.971.207	453.636.926	52.030.839.924	
Khấu hao trong kỳ	1.874.520.654	8.149.105.725	59.761.860	38.811.806	35.189.820	10.157.389.865	
Số dư ngày 30/06/2020	14.536.854.385	43.903.555.404	2.454.210.241	804.783.013	488.826.746	62.188.229.789	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2020	79.870.396.556	144.379.327.309	546.237.427	270.409.327	836.019.446	225.902.390.065	
Tại ngày 30/06/2020	77.995.875.902	136.230.221.584	486.475.567	231.597.521	800.829.626	215.745.000.200	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là 20.830.759.571 VND (Tại 31/12/2019 là 20.830.759.571 VND)

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 212.051.132.261 VND (Tại 31/12/2019 là: 221.843.660.141 VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Phân mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 30/06/2020	810.751.750	810.751.750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 30/06/2020	810.751.750	810.751.750
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 810.751.750 VND (31/12/2019: 810.751.750 VND)

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	5.675.142.375	5.675.142.375	658.854.000	658.854.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	5.505.597.000	5.505.597.000	2.679.600.000	2.679.600.000
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327
APC Pharmaceutical and Chemical Co., Ltd	3.166.249.000	3.166.249.000	3.166.249.000	3.166.249.000
MI Pharma Private Limited	9.167.938.750	9.167.938.750	10.270.563.750	10.270.563.750
Các đối tượng khác	19.899.616.171	19.899.616.171	21.308.428.935	21.308.428.935
<b>Cộng</b>	<b>55.941.815.623</b>	<b>55.941.815.623</b>	<b>50.610.968.012</b>	<b>50.610.968.012</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn đầu tư Trí Việt	1.174.726.046	1.230.852.746
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát	1.491.790.124	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	1.356.210.816	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	186.949.156	2.316.582.675
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á	1.901.708.479	943.434.279
Các đối tượng khác	7.686.328.433	6.823.248.844
<b>Cộng</b>	<b>13.797.713.054</b>	<b>11.314.118.544</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.543.687	65.543.687	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.637.724	77.674.605	74.998.980	16.313.349
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.093.407.809	-	66.452.235	54.026.955.574
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>54.107.045.533</b>	<b>147.218.292</b>	<b>210.994.902</b>	<b>54.043.268.923</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.265.500	1.453.024.219	1.436.060.529	7.301.810
Thuế TNDN	69.010.125	-	-	69.010.125
<b>Cộng</b>	<b>93.275.625</b>	<b>1.453.024.219</b>	<b>1.436.060.529</b>	<b>76.311.935</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả cho các nhà thầu	3.641.601.302	3.641.601.302
Chi phí khác	97.045.747	84.860.000
<b>Cộng</b>	<b>3.738.647.049</b>	<b>3.726.461.302</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	35.709.470.950	35.709.470.950	12.165.000.000	8.088.000.000	31.632.470.950	31.632.470.950	
a1) Vay ngắn hạn	15.559.470.950	15.559.470.950	4.665.000.000	6.538.000.000	17.432.470.950	17.432.470.950	
Vay cá nhân (**)	15.559.470.950	15.559.470.950	4.665.000.000	6.538.000.000	17.432.470.950	17.432.470.950	
Vũ Thị Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.555.000.000	1.555.000.000	815.000.000	638.000.000	1.378.000.000	1.378.000.000	
Vũ Diệu Linh	300.000.000	300.000.000	-	1.320.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	
Nguyễn Mạnh Phong	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	
Vũ Minh Hải	700.000.000	700.000.000	100.000.000	2.050.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	
Các đối tượng khác	9.804.470.950	9.804.470.950	3.750.000.000	2.530.000.000	8.584.470.950	8.584.470.950	
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	20.150.000.000	20.150.000.000	7.500.000.000	1.550.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	20.150.000.000	20.150.000.000	7.500.000.000	1.550.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	
Sở giao dịch 1 (*)							
b) Vay dài hạn	75.215.578.312	75.215.578.312	-	7.500.000.000	82.715.578.312	82.715.578.312	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	75.215.578.312	75.215.578.312	-	7.500.000.000	82.715.578.312	82.715.578.312	
Sở giao dịch 1 (*)							
<b>Cộng</b>	<b>110.925.049.262</b>	<b>110.925.049.262</b>	<b>12.165.000.000</b>	<b>15.588.000.000</b>	<b>114.348.049.262</b>	<b>114.348.049.262</b>	

(\*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTĐSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(\*\*) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>29.565.359.427</b>	<b>26.024.221.381</b>
Kinh phí công đoàn	1.126.677.995	909.864.422
Bảo hiểm xã hội	824.656.808	50.332.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.614.024.624	25.064.024.624
<i>Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (i)</i>	4.867.927.164	5.267.927.164
<i>Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội (ii)</i>	15.190.000.000	12.240.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	7.556.097.460	7.556.097.460
b) Dài hạn	<b>93.960.000.000</b>	<b>93.960.000.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (iii)</i>	93.960.000.000	93.960.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>123.525.359.427</u></b>	<b><u>119.984.221.381</u></b>

(i) Khoản phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam là khoản phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh (với giá trị 3,09 tỷ đồng) và cổ tức phải trả (với giá trị 1.777.927.164 đồng).

(ii) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản vay không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(iii) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**18. Vốn góp của chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(20.744.684.230)	184.157.815.770
Lỗi trong năm trước	-	-	(11.387.711.205)	(11.387.711.205)
Số dư tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(32.132.395.435)	172.770.104.565
Lỗi trong kỳ này	-	-	(10.211.521.021)	(10.211.521.021)
Số dư tại ngày 30/06/2020	200.000.000.000	4.902.500.000	(42.343.916.456)	162.558.583.544

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	12.750.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	11.685.500.000	12.502.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2020	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
<b>Cộng</b>	<b>3.516.965.923</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.516.965.923</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.856,31	1.856,31



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	7.678.952.732	3.521.734.276
Doanh thu bán thành phẩm	75.423.683.924	67.879.607.822
<b>Cộng</b>	<b>83.102.636.656</b>	<b>71.401.342.098</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	226.125.131	314.457.901
Hàng bán bị trả lại	289.582.105	15.537.772
<b>Cộng</b>	<b>515.707.236</b>	<b>329.995.673</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	7.525.644.656	3.518.871.248
Giá vốn bán thành phẩm	72.417.473.937	61.405.129.791
<b>Cộng</b>	<b>79.943.118.593</b>	<b>64.924.001.039</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.747.053	1.516.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.517.776	5.227.500
<b>Cộng</b>	<b>39.264.829</b>	<b>104.244.341</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	4.781.285.868	4.874.160.373
Lãi chậm thanh toán hàng bán bị trả lại	204.471.487	198.975.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.688.900	19.928.997
<b>Cộng</b>	<b>5.090.446.255</b>	<b>5.093.064.372</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho	-	101.430.000
Tiền hỗ trợ của khách hàng	418.117.318	360.566.500
Thu nhập khác	10.407	-
<b>Cộng</b>	<b>418.127.725</b>	<b>461.996.500</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	476.915.526	726.869.237
Tiền chậm nộp bảo hiểm	1.648.122	5.930.133
Chi phí phạt kê khai chậm nộp	-	643.434.833
Chi phí khác	605	25
<b>Cộng</b>	<b>478.564.253</b>	<b>1.376.234.228</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.737.928.342</b>	<b>1.855.520.257</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.232.802.080	1.064.959.157
Chi phí vật liệu, bao bì	4.802.430	2.862.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
Chi phí bằng tiền khác	481.849.244	769.223.679
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.005.785.552</b>	<b>4.792.208.049</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.273.542.409	1.890.623.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.728.054	101.528.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.388.404	331.546.578
Thuế, phí, lệ phí	91.818.592	91.330.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.500.000	9.526.424
Chi phí bằng tiền khác	2.665.808.093	2.367.651.964
<b>Cộng</b>	<b>7.743.713.894</b>	<b>6.647.728.306</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.211.521.021)	(6.403.440.679)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	97.500.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	649.364.991
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗi được chuyển và bù trừ lẫn lỗi các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.211.521.021)	(5.851.575.688)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	59.888.693.881	53.738.428.807
Chi phí nhân công	11.583.450.096	9.707.379.433
Chi phí khấu hao	10.157.389.865	2.597.216.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.320.055	2.362.343.933
Chi phí bằng tiền khác	3.381.372.385	3.357.624.028
<b>Cộng</b>	<b>86.931.226.282</b>	<b>71.762.993.165</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.211.521.021)	(6.403.440.679)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.211.521.021)	(6.403.440.679)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(510,58)	(320,17)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.665.000.000	4.410.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.088.000.000	4.404.225.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An

**Mối quan hệ**

Cổ đông  
Đơn vị nhận vốn góp

**b) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>48.952.457.207</b>	<b>48.952.457.207</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
<b>Phải trả khác</b>	<b>98.827.927.164</b>	<b>99.227.927.164</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam	4.867.927.164	5.267.927.164
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000

**c) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương, thưởng	636.096.294	590.314.684
<b>Cộng</b>	<b>636.096.294</b>	<b>590.314.684</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng